

Số: 36/TB-BVNĐ1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2026

THÔNG BÁO MỜI BÁO GIÁ

Về việc mời chào giá dịch vụ tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm định đấu thầu thuộc dự toán mua sắm Cung cấp dịch vụ bảo trì kỹ thuật và dịch vụ vệ sinh máy lạnh của Khu C, Khu D năm 2026 - Bệnh viện Nhi Đồng 1.

Kính gửi: Các công ty/ đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BCT ngày 04/08/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-SYT ngày 09/04/2024 của Giám đốc Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhi Đồng 1 trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 5348/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 cho Bệnh viện Nhi Đồng 1;

Bệnh viện Nhi Đồng 1 trân trọng kính mời các Đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm và có năng lực trong công tác tư vấn đấu thầu, tư vấn thẩm định đấu thầu chào giá để Bệnh viện Nhi Đồng 1 có cơ sở lập dự toán và xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu, nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin dự toán, gói thầu:

- Tên dự toán: Cung cấp dịch vụ bảo trì kỹ thuật và dịch vụ vệ sinh máy lạnh của Khu C, Khu D năm 2026 - Bệnh viện Nhi Đồng 1.

- Tên gói thầu: Cung cấp dịch vụ bảo trì kỹ thuật và dịch vụ vệ sinh máy lạnh của Khu C, Khu D năm 2026 - Bệnh viện Nhi Đồng 1.



- + Giá trị dự toán dự kiến của gói thầu là: **9.435.613.032 đồng**.
- + Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng.
- + Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ.

2. Nội dung, chi tiết, phạm vi cung cấp của gói thầu tư vấn:

2.1. Tư vấn đấu thầu.

- Thực hiện công tác lập E-HSMT và đánh giá E- HSMT.
- Tư vấn cho chủ đầu tư về tình huống trong đấu thầu.
- Các công việc khác có liên quan theo quy định của Pháp luật đấu thầu.

2.2. Tư vấn thẩm định đấu thầu.

- Thực hiện công tác thẩm định E- HSMT và thẩm định KQLCNT.
- Tư vấn cho chủ đầu tư về các tình huống trong đấu thầu.
- Các công việc khác có liên quan theo quy định theo quy định của Pháp luật đấu thầu.

3. Danh mục, phạm vi công việc các gói thầu: (Theo phụ lục Đính kèm)

4. Hồ sơ bao gồm:

- Công văn đề nghị tham gia;
- Báo giá dịch vụ tư vấn;
- Hồ sơ năng lực công ty;
- Hợp đồng tương tự đã thực hiện.
- Hiệu lực báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày báo giá.
- Báo giá phải bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí, chi phí quản lý và các chi phí khác (nếu có).

5. Thời gian và địa điểm nhận báo giá:

- Thời gian nhận báo giá: kể từ ngày ra thông báo thư mời chào giá đến trước đến 16 giờ 00 phút ngày 16 tháng 01 năm 2026 (trong giờ hành chính).

- Hồ sơ chào giá dịch vụ có ký tên đóng dấu và gửi về địa chỉ:

+ Người nhận: Bệnh viện Nhi Đồng 1. Số 341 Sư Vạn Hạnh, Phường Vườn Lài, TP.HCM

- + Điện thoại liên hệ (028)39273940.

- + File mềm gửi qua email: p.hcqt@nhidong.org.vn

6. Nguyên tắc lựa chọn nhà thầu

Sau khi dự toán được phê duyệt, Bệnh viện sẽ xem xét lựa chọn nhà thầu để thực hiện gói thầu theo hình thức chỉ định thầu. Nhà thầu được xem xét lựa chọn chỉ định thầu phải đáp ứng đồng thời:

- Có giá chào thấp nhất trong số các báo giá hợp lệ;
- Có đủ năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và phạm vi cung cấp;
- Đáp ứng đầy đủ tư cách hợp lệ theo quy định pháp luật về đấu thầu.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HCQT.

GIÁM ĐỐC 


Ngô Ngọc Quang Minh



SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN NHI ĐỒNG 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC

Gói thầu: Cung cấp dịch vụ bảo trì kỹ thuật và dịch vụ vệ sinh máy lạnh của Khu C, Khu D năm 2026 - Bệnh viện Nhi Đồng 1

Nội dung, chi tiết, phạm vi cung cấp:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
I	DỊCH VỤ BẢO TRÌ HỆ THỐNG KỸ THUẬT		
1	Hệ thống điện		
1.1	Tủ hạ thế tổng	lần/ năm	1
1.2	Máy cắt không khí hạ thế (ACB)	lần/ năm	1
1.3	Tủ tụ bù hạ thế	lần/ năm	1
1.4	Tủ hạ thế phân phối	lần/ năm	1
1.5	Hệ thống UPS	lần/ năm	4
1.6	Máy phát điện	lần/ năm	4
1.7	Tủ hòa đồng bộ	lần/ năm	4
2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy		
2.1	Hệ thống báo cháy tự động		
2.1.1	Trung tâm báo cháy, kèm đế 24V	lần/ năm	2
2.1.2	Đầu báo nhiệt địa chỉ, kèm đế 24V	lần/ năm	2

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
2.1.3	Đầu báo khói địa chỉ, kèm đế 24V	lần/ năm	2
2.1.4	Nút nhấn địa chỉ, 24V	lần/ năm	2
2.1.5	Chuông đèn báo cháy, 24V	lần/ năm	2
2.1.6	Moudle và hệ thống đường dây	lần/ năm	2
2.1.7	Kiểm tra liên động	lần/ năm	2
2.1.8	Phần mềm	lần/ năm	2
2.2	Hệ thống chữa cháy		
2.2.1	Cụm bơm PCCC (2 bơm điện+ 1 bơm bù áp)	lần/ năm	2
2.2.2	Tủ điện điều khiển bơm	lần/ năm	2
2.2.3	Hệ thống Sprinkler	lần/ năm	2
2.2.4	Hệ thống chữa cháy vách tường	lần/ năm	2
2.2.5	Quạt hút khói hành lang	lần/ năm	2
2.2.6	Quạt tạo áp cầu thang bộ/ thang máy	lần/ năm	2
2.2.7	Đèn Exit	lần/ năm	2
2.2.8	Đèn Emergency	lần/ năm	2
2.3	Hệ thống chữa cháy khí		
2.3.1	Hệ thống chữa cháy khí	lần/ năm	2
3	Hệ thống chuyển mẫu bệnh phẩm		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
3.1	Hệ thống chuyển mẫu bệnh phẩm	lần/ năm	4
4	Hệ thống báo gọi y tá		
4.1	Hệ thống báo gọi y tá	lần/ năm	4
5	Hệ thống cấp thoát nước		
5.1	Bơm cấp nước sinh hoạt	lần/ năm	2
5.2	Bơm thoát nước thải Tầng hầm	lần/ năm	4
5.3	Tấm Pin nước nóng NLMT	lần/ năm	4
5.4	Bơm tăng áp nước	lần/ năm	4
5.5	Heat Pump	lần/ năm	4
6	Hệ thống thang máy		
6.1	LCA-1600-2S90 (1)	lần/ năm	12
6.2	LCA-1050-2S90 (1)	lần/ năm	12
6.3	LCA-1600-2S90 (2)	lần/ năm	12
6.4	LCA-1050-2S90 (2)	lần/ năm	12
6.5	MCA-1600-2S90	lần/ năm	12
6.6	MCA-630-CO90	lần/ năm	12
6.7	MCA-1050-CO90	lần/ năm	12
7	Hệ thống Quạt thông gió		

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
7.1	Quạt thông gió_Hút khí thải	lần/ năm	4
7.2	Quạt thông gió_Cấp gió tươi	lần/ năm	4
7.3	Quạt thông gió_Tầng hầm và hút khói hành lang	lần/ năm	4
8	Hệ thống âm thanh công cộng (PA)		
8.1	Hệ thống âm thanh công cộng (PA)	lần/ năm	4
9	Hệ thống nước RO		
9.1	Hệ thống nước RO	lần/ năm	4
II	DỊCH VỤ VỆ SINH MÁY LẠNH		
1	KHU C		
1.1	DÀN LẠNH		
1.1.1	Vệ sinh Dàn lạnh loại treo tường: - Công suất lạnh: 1.5 KW	Lượt	96
1.1.2	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 2.8 KW	Lượt	114
1.1.3	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 2.8 KW	Lượt	100
1.1.4	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 3.6 KW	Lượt	84

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1.1.5	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 4.5 KW	Lượt	96
1.1.6	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 5.6 KW	Lượt	30
1.1.7	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 5.6 KW	Lượt	68
1.1.8	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 7.1 KW	Lượt	44
1.1.9	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 9 KW	Lượt	54
1.1.10	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 9 KW	Lượt	40
1.1.11	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 11.2 KW	Lượt	60
1.1.12	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 14 KW	Lượt	12
1.1.13	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 14 KW	Lượt	4
1.2	DÀN NÓNG		
1.2.1	Vệ sinh Cụm Dàn nóng treo tường (loại 1 chiều): - Công suất: 1.5 KW	Lượt	96

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
1.2.2	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều) - Công suất: 22.4 KW	Lượt	4
1.2.3	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều): - Công suất: 106 KW	Lượt	4
1.2.4	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều) - Công suất: 117 KW	Lượt	4
1.2.5	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều) - Công suất: 123 KW	Lượt	16
1.2.6	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều): - Công suất: 130 KW	Lượt	12
1.2.7	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều) - Công suất: 135 KW	Lượt	4
2	KHU D		
2.1	DÀN LẠNH		
2.1.1	Vệ sinh Dàn lạnh loại treo tường: - Công suất lạnh: 1.5 KW	Lượt	212
2.1.2	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại treo tường: - Công suất lạnh: 2.8 KW	Lượt	4
2.1.3	Vệ sinh Dàn lạnh loại treo tường: - Công suất lạnh: 7.1 KW	Lượt	8

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
2.1.4	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 2.8 KW	Lượt	48
2.1.5	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 2.8 KW	Lượt	180
2.1.6	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 3.6 KW	Lượt	30
2.1.7	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 3.6 KW	Lượt	124
2.1.8	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 4.5 KW	Lượt	18
2.1.9	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 4.5 KW	Lượt	64
2.1.10	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 5.6 KW	Lượt	18
2.1.11	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 5.6 KW	Lượt	104
2.1.12	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 7.1 KW	Lượt	24
2.1.13	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 7.1 KW	Lượt	128

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
2.1.14	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 9.0 KW	Lượt	80
2.1.15	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 11.2 KW	Lượt	6
2.1.16	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 11.2 KW	Lượt	100
2.1.17	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại cassette âm trần 4 hướng thổi: - Công suất lạnh: 14 KW	Lượt	120
2.1.18	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại giấu trần nối ống gió: - Công suất lạnh: 4.5 KW	Lượt	4
2.1.19	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại giấu trần nối ống gió: - Công suất lạnh: 5.6 KW	Lượt	6
2.1.20	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại giấu trần nối ống gió: - Công suất lạnh: 5.6 KW	Lượt	8
2.1.21	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại giấu trần nối ống gió: - Công suất lạnh: 7.1 KW	Lượt	4
2.1.22	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại giấu trần nối ống gió: - Công suất lạnh: 9 KW	Lượt	6
2.1.23	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại giấu trần nối ống gió: - Công suất lạnh: 9 KW	Lượt	32

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
2.1.24	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại giấu trần nổi ống gió: - Công suất lạnh: 11.2 KW	Lượt	4
2.1.25	Vệ sinh Dàn lạnh VRV loại giấu trần nổi ống gió: - Công suất lạnh: 14 KW	Lượt	36
2.1.26	Vệ sinh Dàn lạnh VRV (Tầng 1) loại giấu trần nổi ống gió: - Công suất lạnh: 22.4 KW	Lượt	6
2.2	DÀN NÓNG		
2.2.1	Vệ sinh Cụm Dàn nóng treo tường (loại 1 chiều): - Công suất: 7.1 KW	Lượt	8
2.2.2	Vệ sinh Cụm Dàn nóng treo tường (loại 1 chiều): - Công suất: 1.5 KW	Lượt	88
2.2.3	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV-VRF (loại 1 chiều): - Công suất: 22.4 KW	Lượt	8
2.2.4	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất :61.5 KW	Lượt	4
2.2.5	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất :67 KW	Lượt	4
2.2.6	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất :78.5 KW	Lượt	4
2.2.7	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất :89.5 KW	Lượt	4

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng
2.2.8	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất :96 KW	Lượt	4
2.2.9	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất: 123KW	Lượt	4
2.2.10	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất: 152KW	Lượt	16
2.2.11	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất: 157KW	Lượt	8
2.2.12	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều) - Công suất: 162 KW	Lượt	4
2.2.13	Vệ sinh Cụm Dàn nóng VRV (loại 1 chiều): - Công suất: 168 KW	Lượt	8

